

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29/9/2023

V/v: Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mến

Bà Nguyễn Thị Bé Ngoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Nguyệt – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trú Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2023/TLST – HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023, về việc “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Cẩm T**, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Võ Tấn T1**, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/9/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày và yêu cầu:*

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2020 tôi và anh V Tấn Tài quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2021 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 22/3/2021. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh

phúc, đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, đã sống ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tổng cộng 09 chỉ vàng cưới (gồm 08 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 16K), trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K. Vàng cưới hiện do anh T1 quản lý. Tôi yêu cầu được nhận 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K và yêu cầu chia đôi số vàng còn lại là 07 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 16K, mỗi người nhận 1/2 .

Về nợ chung: Không có.

**Bị đơn anh Võ Tấn T1 trình bày:* Tôi thống nhất với trình bày của chị T về quá trình tạo lập hôn nhân, thời điểm đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung, nợ chung. Chị T cho rằng vợ chồng có nhiều mâu thuẫn là không có, nhưng chúng tôi sống ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay. Lý do sống ly thân là tôi ở nhà chăn nuôi, hái dừa, còn chị T đi làm ở khu công nghiệp H, huyện L và ở trợ nên vợ chồng không thường xuyên gặp nhau, từ khi vợ chồng sống ly thân thì tôi có 02 lần đến thăm chị T nhưng chị T không cho tôi vào nhà.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của chị T thì tôi không đồng ý ly hôn, tôi mong muốn vợ chồng đoàn tụ để chăm lo cho gia đình.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị đơn anh Võ Tấn T1 trình bày: Tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm T. Vàng cưới của vợ chồng được cho trong ngày cưới là 09 chỉ vàng gồm 08 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 16K, trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, vàng cưới hiện nay do tôi đang quản lý. Trường hợp Tòa án xử cho ly hôn thì tôi cũng không đồng ý chia số vàng cưới như chị T yêu cầu.

Anh T1 đồng ý giá vàng 24K là 5.500.000đ/chỉ, vàng 16K là 4.300.000đ/chỉ.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T được ly hôn với anh T1; về tài sản chung: Chia cho chị T 4,5 chỉ vàng 24K (trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K) và 0,5 chỉ vàng 16K. Chia cho anh T1 3,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 16K;

về nợ chung, con chung: Không có nên không đặt để xem xét giải quyết; chị T và anh T1 phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu được ly hôn và chia tài sản chung với anh Võ Tấn T1; bị đơn anh T1 có nơi cư trú tại ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, đây là vụ án “Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Chị Nguyễn Thị Cẩm T có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Võ Tấn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19/2021, ngày 22/3/2021 nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Chị T cho rằng trong đời sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2023 nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Võ Tấn T1. Còn anh T1 không đồng ý ly hôn nhưng thừa nhận trong đời sống hôn nhân vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay. Tại biên bản xác minh ngày 06/9/2023 đối với chị Nguyễn Hồng T2 là chị ruột của chị T cho biết trong cuộc sống hôn nhân thì T có nhiều bất mãn, đến khoảng tháng 3/2023 T đã dọn về nhà cha mẹ ruột để ở cho đến nay, việc T đòi ly hôn thì gia đình hai bên đều biết, có nhiều lần khuyên giải nhưng không được.

Xét thấy, trong đời sống hôn nhân giữa chị T và anh T1 có nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay, hai bên không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1 là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh T1 trình bày là không có con chung nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T và anh T1 thừa nhận vợ chồng có 09 chỉ vàng cưới gồm 08 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 16K gồm: 01 lát phen lật 02 chỉ vàng 24K, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 16K, 01 dây bông mai 03 chỉ vàng 24K và 01 vòng chạm 02 chỉ vàng 24K, hiện do anh T1 đang quản lý.

Theo phong tục tập quán tại địa phương về nữ trang ngày cưới thì đôi bông tai là duyên của người con gái nên việc chị T yêu cầu được nhận 01 đôi bông tai là có căn cứ. Số vàng cưới còn lại gồm 07 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 16K là tài sản chung của chị T và anh T1 nên được chia đôi cho mỗi người 3,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 16K theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do anh T1 là người đang quản lý vàng cưới nên buộc anh T1 trả cho chị T 4,5 chỉ vàng 24K (trong đó có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K) và 0,5 chỉ vàng 16K.

[2.4] Về nợ chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh T1 đồng ý giá vàng 24K là 5.500.000đ, giá vàng 16K là 4.300.000đ nên:

- Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ và án phí đối với số vàng được chia là 1.345.000đ $\{5\% \times [(4,5 \text{ chỉ vàng } 24K \times 5.500.000\text{đ/chỉ}) + 0,5 \text{ chỉ vàng } 16K \times 4.300.000\text{đ/chỉ}]\}$. Tổng số tiền án phí chị T phải nộp là 1.645.000đ.

- Anh Võ Tấn T1 phải nộp án phí đối với số vàng được chia là 1.070.000đ $\{5\% \times [(5,5 \text{ chỉ vàng } 24K \times 5.500.000\text{đ/chỉ}) + 0,5 \text{ chỉ vàng } 16K \times 4.300.000\text{đ/chỉ}]\}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 33, 56, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với Võ Tấn T1.

1.2. Về con chung: Chị T và anh T1 trình bày là không có con chung nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

- Chia cho chị Nguyễn Thị Cẩm T 4,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 16K hiện do anh Võ Tấn T1 đang quản lý.

- Chia cho anh Võ Tấn Tài 3,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 16K.

- Buộc anh Võ Tấn T1 có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T 4,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 16K mà chị T được chia.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải nộp tiền án phí ly hôn và án phí đối với phần tài sản được chia là 1.645.000đ và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004285 ngày 19/7/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị Nguyễn Thị Cẩm T còn phải nộp tiếp 1.345.000đ (một triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí.

2.2. Anh Võ Tấn T1 phải nộp tiền án phí đối với phần tài sản được chia là 1.070.000đ (một triệu không trăm bảy chục ngàn đồng).

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai sơ thẩm, Tòa án báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Trà Ôn;
 - Chi Cục THADS huyện Trà Ôn;
 - UBND xã Xuân Hiệp
- (GCNKH số 19/2021, ngày 22/3/2021
- Các đương sự;
 - Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THÀNH LUÂN